

Bản án số: **15/2019/KDTM-ST**

Ngày: **21-11-2019**

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Quân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 22/2019/TLST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2019/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A.** Địa chỉ: Số 177 đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc Ch, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 177 đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. **Bị đơn: Công ty TNHH một thành viên B.** Địa chỉ trụ sở: Lô B/B3 Cụm Công nghiệp D, xã E, huyện G, tỉnh Quảng Nam. Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thiện Ng, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2019 và tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ng trình bày:

Ngày 03 tháng 01 năm 2016, Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A (bên A) có ký hợp đồng mua bán số 04/2016/HĐMB với Công ty TNHH một thành viên B (bên B) về việc mua bán Xi măng Vicem Hải Vân. Quá trình thực hiện hợp đồng đến nay, Công ty TNHH một thành viên B còn nợ Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền 66.775.140 đồng. Trong đó: Tiền mua Xi măng Vicem Hải Vân là 38.703.800 đồng; Lãi chậm thanh toán tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 05 tháng 7 năm 2019, quá hạn 916 ngày, với mức lãi chậm thanh toán 0,05%/ngày (theo thỏa thuận tại Điều 4.3 trong hợp đồng) là 28.071.340 đồng.

Số nợ trên phát sinh cho đến nay nhưng Công ty TNHH một thành viên B vẫn chưa thanh toán mặc dù Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A đã nhiều lần nhắc nợ.

Nay chúng tôi yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH một thành viên B phải trả Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền tạm tính đến ngày 21 tháng 11 năm 2019 là 69.465.055 đồng (Sáu mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 38.703.800 đồng, nợ lãi chậm trả (tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 30.761.255 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán hết nợ.

Đối với bị đơn Công ty TNHH một thành viên B vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập lệ nhiều lần.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm: Việc Tòa án nhân dân quận Thanh Khê thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; việc tuân theo pháp luật tố tụng đã xác định Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với bị đơn Công ty TNHH một thành viên B vắng mặt lần thứ 2 nhưng không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH một thành viên B phải trả Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền (tạm tính đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 69.465.055 đồng (Sáu mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 38.703.800 đồng, nợ lãi chậm trả (từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 30.761.255 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A khởi kiện đối với Công ty TNHH một thành viên B về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Tại Điều 7 Hợp đồng, hai bên có thỏa thuận: "...Trong trường hợp hai bên không giải quyết được thì đưa ra Tòa án nơi ký kết Hợp đồng có thẩm

quyền giải quyết...", Hợp đồng được ký kết tại Văn phòng Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A có địa chỉ tại số 177 đường A, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tại phiên tòa, Công ty TNHH một thành viên B vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét về nội dung khởi kiện: Tại phiên tòa, đại diện Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH một thành viên B phải trả Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền (tạm tính đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 69.465.055 đồng (Sáu mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 38.703.800 đồng, nợ lãi chậm trả (từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 30.761.255 đồng.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa thể hiện:

Ngày 03 tháng 01 năm 2016, Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A (bên A) có ký hợp đồng mua bán số 04/2016/HĐMB với Công ty TNHH một thành viên B (bên B) về việc mua bán Xi măng Vicem Hải Vân. Xét thấy việc giao kết Hợp đồng mua bán hàng hóa nói trên là đúng về chủ thể, nội dung Hợp đồng phù hợp với quy định tại Chương II Luật Thương mại.

Thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH một thành viên B giao dịch mua bán hàng hóa với Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A. Ngày 30 tháng 8 năm 2018, hai bên có ký Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty TNHH một thành viên B đã xác nhận công nợ số tiền 38.703.800 đồng. Tuy nhiên tính đến nay Công ty TNHH một thành viên B vẫn chưa thanh toán số tiền trên, là đã vi phạm Điều 4 Hợp đồng (quy định về thanh toán), mục 5.2 Điều 5 Hợp đồng (quy định về trách nhiệm của bên B là bên mua) và vi phạm quy định tại Điều 50, 55 Luật thương mại. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A đối với số tiền hàng là 38.703.800 đồng.

Đối với yêu cầu về số nợ lãi chậm trả từ 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019 là 30.761.255 đồng. Xét thấy, theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30 tháng 8 năm 2018 và các tài liệu thể hiện việc trả nợ của bị đơn bằng phương thức chuyển khoản ngân hàng, do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Dư nợ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 188.703.800 đồng, sau đó Công ty TNHH một thành viên B lần lượt thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A với khoản tiền và thời gian như sau: Ngày 25 tháng 01 năm 2017, thanh toán 50.000.000 đồng; ngày 23 tháng 3 năm 2017, ngày 18 tháng 5 năm 2017, ngày 20 tháng 6 năm 2017, ngày 25 tháng 7 năm 2017 thanh toán 20.000.000 đồng; ngày 22 tháng 11 năm 2017, ngày 28 tháng 02 năm 2018 thanh toán 10.000.000 đồng. Số nợ còn lại là 38.703.800 đồng. Mặt khác, theo thỏa thuận

tại mục 4.3 Điều 4 Hợp đồng (quy định về thời hạn thanh toán) thể hiện: "...Bên B thanh toán cho bên A vào cuối mỗi tháng theo số lượng hàng hóa đã giao nhận trong tháng. Nếu quá hạn trên mà bên B chưa thanh toán được cho bên A thì phải chịu lãi 0,05% Tổng giá trị hàng hóa trong tháng cho 1 ngày chậm trả...". Như vậy, tính từ thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH một thành viên B phải chịu lãi chậm trả đối với tổng giá trị hàng hóa chưa thanh toán với mức lãi suất 0,05% cho một ngày chậm trả. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Công ty TNHH một thành viên B phải chịu 3.473.252 đồng (69.465.055 x5%) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.669.378 đồng (Một triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba trăm bảy mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0005065 ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50, 55 Luật thương mại; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A đối với Công ty TNHH một thành viên B về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

1. Buộc Công ty TNHH một thành viên B phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền **69.465.055** đồng (Sáu mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, không trăm năm mươi lăm đồng); Trong đó nợ gốc là 38.703.800 đồng, nợ lãi chậm trả (từ 31 tháng 12 năm 2016 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019) là 30.761.255 đồng.

Kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2019, Công ty TNHH một thành viên B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại hợp đồng mua bán số 04/2016/HĐMB ngày 03 tháng 01 năm 2016.

2. Về án phí: Công ty TNHH một thành viên B phải chịu 3.473.252 đồng (Ba triệu, bốn trăm bảy mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi hai đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu thép A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.669.378 đồng (Một triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, ba

trăm bảy mươi tám đồng) theo biên lai thu số 0005065 ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Ngọc Hưng